

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý
cho giai đoạn kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0309966889

ngày 4 tháng 2 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 4 tháng 2 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy chứng nhận đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San”. Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thiệu Nam | Thành viên |
| Ông Chetan Prakash Baxi | Thành viên |
| Ông Jonathan David Fiorello | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------------|---------------|
| Ông Dominic John Heaton | Tổng Giám đốc |
|-------------------------|---------------|

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn | | Công ty | |
|---|------------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND Phân loại lại | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130+ 140 + 150) | 100 | | 2.490.177.582 | 2.040.557.416 | 552.795 | 54.563.508 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 372.014.377 | 136.442.647 | 497.795 | 54.478.808 |
| Tiền | 111 | | 370.384.377 | 81.442.647 | 497.795 | 478.808 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.630.000 | 55.000.000 | - | 54.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.100.000 | - | - | - |
| Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn | 123 | | 2.100.000 | - | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 747.080.504 | 982.814.499 | 55.000 | 84.700 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 241.247.245 | 594.764.354 | - | - |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 75.767.652 | 107.716.633 | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 136 | 6 | 432.350.795 | 280.333.512 | 55.000 | 84.700 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (2.285.188) | - | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 1.084.398.392 | 653.671.833 | - | - |
| Hàng tồn kho | 141 | | 1.084.398.392 | 653.671.833 | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 284.584.309 | 267.628.437 | - | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 42.783.827 | 42.907.396 | - | - |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 241.800.482 | 224.721.041 | - | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn | | Công ty | |
|---|------------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND Phân loại lại | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 24.117.529.315 | 23.065.736.511 | 10.079.094.084 | 11.087.179.134 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 6 | 1.401.308.413 | 1.421.346.690 | 4.938.758.511 | 5.946.843.561 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - | 3.945.518.100 | 4.941.518.100 |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.401.308.413 | 1.421.346.690 | 993.240.411 | 1.005.325.461 |
| Tài sản cố định | 220 | | 16.902.122.433 | 17.347.633.391 | - | - |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 16.256.577.694 | 16.648.908.324 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 17.617.933.108 | 17.288.013.900 | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (1.361.355.414) | (639.105.576) | - | - |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | 9 | 31.406.667 | 44.866.667 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 67.300.000 | 67.300.000 | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (35.893.333) | (22.433.333) | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 614.138.072 | 653.858.400 | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 677.181.458 | 675.161.792 | 137.950 | 137.950 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (63.043.386) | (21.303.392) | (137.950) | (137.950) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.994.917.610 | 3.185.593.593 | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 3.994.917.610 | 3.185.593.593 | - | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - | 5.140.335.573 | 5.140.335.573 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 12 | - | - | 5.140.335.573 | 5.140.335.573 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.819.180.859 | 1.111.162.837 | - | - |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 1.819.180.859 | 1.111.162.837 | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 26.607.706.897 | 25.106.293.927 | 10.079.646.879 | 11.141.742.642 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Tập đoàn | | Công ty | |
|---|------------|-------------|-------------------------|--|-------------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND Phân loại lại | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 15.012.572.488 | 13.595.481.547 | 718.158.182 | 1.740.370.825 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.971.178.995 | 2.653.866.107 | 65.834.559 | 381.818.469 |
| Phải trả người bán | 311 | | 527.850.896 | 419.650.935 | 36.416 | 366.107 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 5.011.136 | 11.016.118 | - | - |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 29.966.819 | 106.059.649 | - | - |
| Phải trả người lao động | 314 | | 11.626 | - | - | - |
| Chi phí phải trả | 315 | 15 | 798.272.246 | 683.665.697 | 778.096 | 504.530 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 16 | 79.848.379 | 91.429.382 | 65.020.047 | 127.193.202 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 17 | 2.530.217.893 | 1.342.044.326 | - | 253.754.630 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 11.041.393.493 | 10.941.615.440 | 652.323.623 | 1.358.552.356 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 1.581.573.288 | 2.251.402.102 | 652.323.623 | 1.053.474.188 |
| Vay và nợ dài hạn | 338 | 17 | 8.173.417.989 | 7.352.306.206 | - | 305.078.168 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 19 | 704.173.514 | 730.049.612 | - | - |
| Dự phòng dài hạn | 342 | 18 | 582.228.702 | 607.857.520 | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 11.595.134.409 | 11.510.812.380 | 9.361.488.697 | 9.401.371.817 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 11.595.134.409 | 11.510.812.380 | 9.361.488.697 | 9.401.371.817 |
| Vốn cổ phần | 411 | 21 | 7.194.473.280 | 7.194.473.280 | 7.194.473.280 | 7.194.473.280 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 7.035.448.980 | 7.035.448.980 | 7.035.448.980 | 7.035.448.980 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 159.024.300 | 159.024.300 | 159.024.300 | 159.024.300 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | 1.944.327.324 | 1.944.327.324 | 1.944.327.324 | 1.944.327.324 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | (295.683.347) | (295.683.347) | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 2.441.963.692 | 2.289.827.945 | 222.688.093 | 262.571.213 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.289.827.945 | 2.243.151.737 | 262.571.213 | 299.922.284 |
| - Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối năm này | 421b | | 152.135.747 | 46.676.208 | (39.883.120) | (37.351.071) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 310.053.460 | 377.867.178 | - | - |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 26.607.706.897 | 25.106.293.927 | 10.079.646.879 | 11.141.742.642 |

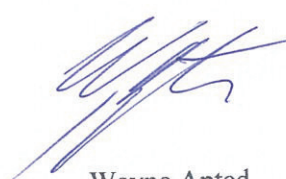
Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/10/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND |
|---|--------------|--------------------|--|--|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 01 | 23 | 1.092.140.347 | 1.007.557.232 | 2.665.267.495 | 2.853.656.655 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 7.392.789 | 8.707.125 | 7.392.789 | 27.924.847 |
| Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | | 1.084.747.558 | 998.850.107 | 2.657.874.706 | 2.825.731.808 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | | 826.082.910 | 606.048.857 | 1.894.376.161 | 2.086.313.265 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 258.664.648 | 392.801.250 | 763.498.545 | 739.418.543 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 10.414.590 | 5.599.267 | 556.078.851 | 28.075.634 |
| Chi phí tài chính | 22 | 25 | 206.171.446 | 154.012.660 | 834.759.478 | 614.292.329 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 43.316.588 | 73.059.638 | 160.179.519 | 91.853.389 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8.702.268 | 49.854.683 | 247.909.321 | 280.525.013 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 10.888.936 | 121.473.536 | 76.729.078 | (219.176.554) |
| Thu nhập khác | 31 | | - | 262.071.776 | 11.769.734 | 268.333.674 |
| Chi phí khác | 32 | | 5.328.454 | 40.455.480 | 29.939.356 | 41.435.209 |
| Kết quả của các hoạt động kinh doanh khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (5.328.454) | 221.616.296 | (18.169.622) | 226.898.465 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 5.560.482 | 343.089.832 | 58.559.456 | 7.721.911 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 4.005 | 1.347.911 | 113.525 | (6.953.138) |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (6.365.800) | (6.244.430) | (25.876.098) | (20.978.465) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 11.922.277 | 347.986.351 | 84.322.029 | 35.653.514 |
| Phân bổ: | | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 3.393.526 | (5.584.900) | (67.813.718) | (11.022.694) |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 8.528.751 | 353.571.251 | 152.135.747 | 46.676.208 |
| Lãi / (lỗ) trên cổ phiếu | | | | | | |
| Lãi / (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 26 | 12 | 491 | 211 | 65 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/10/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/10/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND |
|--|-----------|-------------|--|--|---|---|
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 1.523 | 6.450.726 | 18.095.979 | 96.906.522 |
| Chi phí tài chính | 22 | 25 | - | 18.562.721 | 52.914.399 | 141.526.121 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4.420.857 | 898.124 | 5.064.700 | 735.109 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | (4.419.334) | (13.010.119) | (39.883.120) | (45.354.708) |
| Thu nhập khác | 31 | | - | - | - | - |
| Chi phí khác | 32 | | - | 7.700 | - | 498.348 |
| Kết quả của các hoạt động kinh doanh khác (40 = 31 - 32) | 40 | | - | (7.700) | - | (498.348) |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (4.419.334) | (13.017.819) | (39.883.120) | (45.853.056) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | (8.501.985) |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (4.419.334) | (13.017.819) | (39.883.120) | (37.351.071) |

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Tập đoàn | | Công ty | |
|--|-----------|---|---|---|---|
| | | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 01 | 58.559.456 | 7.721.911 | (39.883.120) | (45.853.056) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 808.013.379 | 597.005.484 | - | 42.151 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 49.802.020 | - | - | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 23.164.104 | - | - | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (508.467.181) | (3.644.215) | (18.095.979) | (96.906.522) |
| Chi phí lãi vay và chi phí đi vay | 06 | 706.154.441 | 589.036.786 | 52.914.399 | 141.526.121 |
| Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.137.226.219 | 1.190.119.966 | (5.064.700) | (1.191.306) |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | 207.127.762 | (854.397.624) | - | 32.428.519 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (428.357.269) | (177.418.124) | - | - |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 227.307.687 | (155.196.023) | (27.056.126) | (26.363.309) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (90.851.565) | 147.836.215 | - | - |
| | | 1.052.452.834 | 150.944.410 | (32.120.826) | 4.873.904 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.010.638.167) | (651.146.434) | (384.946.188) | - |
| Thuế thu nhập đã nộp | 15 | (108.583) | (1.579.340) | - | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 66.917 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (36.773.092) | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 41.706.084 | (538.487.539) | (417.067.014) | 4.873.904 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (2.000.266.615) | (1.932.755.579) | - | - |
| Tiền thu về từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | 227.273 | - | - | - |
| Các khoản vay cấp cho một công ty con | 23 | - | - | - | (23.408.000) |
| Tiền chi mua các công cụ nợ từ đơn vị khác | 23 | (2.100.000) | - | - | - |
| Tiền thu hồi nợ cho vay | 24 | - | - | 996.000.000 | - |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 4.661.873 | 4.502.683 | 30.210.729 | 711.156 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.997.477.469) | (1.928.252.896) | 1.026.210.729 | (22.696.844) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Tập đoàn | | Công ty | | |
|---|---|---|---|---|-------------------|
| | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | 61.472.500 | - | 61.472.500 |
| Tiền thu từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào công ty con | 31 | - | 388.889.872 | - | - |
| Tiền vay nhận được | 33 | 11.247.836.310 | 8.257.995.390 | - | - |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (8.874.377.629) | (5.979.493.537) | (611.053.811) | - |
| Tiền chi trả chi phí giao dịch liên quan tới các khoản vay | 34 | (122.500.000) | (232.767.449) | - | - |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (11.351.889) | (10.837.282) | - | - |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (52.070.917) | (33.696.303) | (52.070.917) | (33.696.303) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | 2.187.535.875 | 2.451.563.191 | (663.124.728) | 27.776.197 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 231.764.490 | (15.177.244) | (53.981.013) | 9.953.257 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 136.442.647 | 150.739.223 | 54.478.808 | 44.525.551 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 3.807.240 | 880.668 | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 372.014.377 | 136.442.647 | 497.795 | 54.478.808 |


Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San (“Công ty” hoặc “MSR”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

| Tên công ty | Hoạt động chính | Tỷ lệ lợi ích kinh tế | |
|--|--|------------------------------|-----------------|
| | | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
| Công ty con | | | |
| Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”) | Tư vấn quản lý | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”) | Tư vấn quản lý | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) | Khai thác và chế biến khoáng sản | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Tinh luyện vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”) | Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram) | 51% | 51% |

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn và Công ty đã áp dụng các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và Công ty ảnh hưởng đến báo cáo tài chính được trình bày trong Thuyết minh 4(b) về ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với nợ phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư còn lại chưa phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của khoản chênh lệch tỷ giá trước đây được ghi nhận vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí hồi phục môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Tài sản cố định trực tiếp liên quan đến hoạt động sản xuất của một công ty con

Tài sản cố định trực tiếp liên quan đến hoạt động chế biến sâu các sản phẩm vonfram được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo phương pháp khối lượng sản phẩm.

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 20 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 15 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 6 năm |
| ▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác | 15 – 20 năm |

Trong kỳ, NPHCS – một công ty con của Tập đoàn đã điều chỉnh thời gian hữu dụng ước tính của một số tài sản cố định. Phương pháp khấu hao cũng được chuyển từ khấu hao theo đường thẳng sang khấu hao theo khối lượng sản phẩm nhằm phản ánh đúng các lợi ích kinh tế trong tương lai dự kiến tài sản có thể mang lại.

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng. Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán quặng khai thác trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn phát triển mỏ, được xác định là từ khi mỏ bắt đầu thu được các loại khoáng sản có thể bán được, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’);

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ trong giai đoạn xây dựng sau đó được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá thải/quặng trong suốt thời gian hoạt động của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá thải/quặng trong suốt thời gian hoạt động của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(n) Trái phiếu đã phát hành

Tại ghi nhận ban đầu, trái phiếu được phản ánh trên cơ sở thuần, xác định bằng mệnh giá trái phiếu đã phát hành trừ đi các chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội hay chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua lại/thanh lý cổ phần của cổ đông không kiểm soát trước đây được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, nay được phân loại lại là “Vốn khác của chủ sở hữu”.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Tập đoàn và Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn và Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(u) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND |
| Tiền mặt | 120.699 | 205.175 | - | - |
| Tiền gửi ngân hàng | 370.263.678 | 81.237.472 | 497.795 | 478.808 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.630.000 | 55.000.000 | - | 54.000.000 |
| | 372.014.377 | 136.442.647 | 497.795 | 54.478.808 |

6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND |
| Phải thu ngắn hạn | | | | |
| Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường | 256.200.000 | 256.200.000 | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 176.150.795 | 24.133.512 | 55.000 | 84.700 |
| | 432.350.795 | 280.333.512 | 55.000 | 84.700 |
| Phải thu dài hạn | | | | |
| Các khoản cho vay - MRTN | - | - | 3.945.518.100 | 4.941.518.100 |
| Chi phí đi vay - MRTN | - | - | 993.240.411 | 1.005.325.461 |
| Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (a) | 1.383.085.565 | 1.383.085.565 | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 18.222.848 | 38.261.125 | - | - |
| | 1.401.308.413 | 1.421.346.690 | 4.938.758.511 | 5.946.843.561 |

- (a) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

đình năm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được căn trừ với tiền thuê đất hàng năm.

7. Hàng tồn kho

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> |
| | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> |
| Hàng mua đang đi trên đường | 65.652.476 | 18.406.161 | - | - |
| Nguyên vật liệu | 152.374.069 | 25.030.031 | - | - |
| Công cụ và dụng cụ | 548.806.632 | 452.518.607 | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 104.308.694 | 16.176.270 | - | - |
| Thành phẩm | 213.256.521 | 141.540.764 | - | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 1.084.398.392 | 653.671.833 | - | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

| Nguyên giá | Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND | Máy móc và thiết bị Nghìn VND | Dụng cụ văn phòng Nghìn VND | Phương tiện vận chuyển Nghìn VND | Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|---------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|--|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2.014.688.557 | 9.363.681.452 | 32.199.893 | 23.866.764 | 5.853.577.234 | 17.288.013.900 |
| Tăng trong năm | 1.307.828 | 46.504.975 | 3.306.001 | - | - | 51.118.804 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 243.879.433 | 862.457.972 | 346.696 | - | - | 1.106.684.101 |
| Phân loại lại vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13) | - | - | - | - | (827.285.950) | (827.285.950) |
| Phân loại lại | 29.144.846 | (29.144.846) | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | - | - | (597.747) | - | (597.747) |
| Số dư cuối kỳ | 2.289.020.664 | 10.243.499.553 | 35.852.590 | 23.269.017 | 5.026.291.284 | 17.617.933.108 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 82.586.749 | 350.951.950 | 20.113.441 | 11.804.082 | 173.649.354 | 639.105.576 |
| Khấu hao trong kỳ | 108.251.587 | 466.598.140 | 4.655.780 | 3.628.334 | 173.555.927 | 756.689.768 |
| Phân loại lại vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13) | - | - | - | - | (33.842.183) | (33.842.183) |
| Phân loại lại | 2.317.318 | (2.317.318) | - | - | - | - |
| Thanh lý | - | - | - | (597.747) | - | (597.747) |
| Số dư cuối kỳ | 193.155.654 | 815.232.772 | 24.769.221 | 14.834.669 | 313.363.098 | 1.361.355.414 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.932.101.808 | 9.012.729.502 | 12.086.452 | 12.062.682 | 5.679.927.880 | 16.648.908.324 |
| Số dư cuối kỳ | 2.095.865.010 | 9.428.266.781 | 11.083.369 | 8.434.348 | 4.712.928.186 | 16.256.577.694 |

Trong kỳ báo cáo, NPM đã nhận được văn bản chấp thuận từ Bộ Tài chính, theo đó NPM đã thực hiện phân loại lại một số chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.440 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi NPM (1/1/2015: 11.698 tỷ VND).

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn:

| | Máy móc và thiết bị Ngàn VND |
|-------------------------------|---|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ | 67.300.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu kỳ | 22.433.333 |
| Khấu hao trong kỳ | 13.460.000 |
| Số dư cuối kỳ | 35.893.333 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu kỳ | 44.866.667 |
| Số dư cuối kỳ | 31.406.667 |

Công ty con của Công ty - NPM thuê một số thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Các thiết bị thí nghiệm được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo (Thuyết minh 17(b)).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

| | Phần mềm máy vi tính Nghìn VND | Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|---|---|---|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 86.790.974 | 588.370.818 | 675.161.792 |
| Tăng trong năm | 231.536 | - | 231.536 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 1.788.130 | - | 1.788.130 |
| Số dư cuối kỳ | 88.810.640 | 588.370.818 | 677.181.458 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 15.934.675 | 5.368.717 | 21.303.392 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.189.666 | 30.550.328 | 41.739.994 |
| Số dư cuối kỳ | 27.124.341 | 35.919.045 | 63.043.386 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 70.856.299 | 583.002.101 | 653.858.400 |
| Số dư cuối kỳ | 61.686.299 | 552.451.773 | 614.138.072 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định vô hình có nguyên giá là 611 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi NPM (1/1/2015: 652 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND |
|--|---|
| Số dư đầu kỳ | 3.185.593.593 |
| Tăng trong kỳ | 1.904.441.432 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8) | (1.106.684.101) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10) | (1.788.130) |
| Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 13) | 13.354.816 |
| | 3.994.917.610 |

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 294 tỷ VND (2014: 553 tỷ VND). Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi NPM.

12. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tập đoàn | | Công ty | |
|-----------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | 31/12/2015 | 1/1/2015 | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
| | Nghìn VND | Nghìn VND | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Đầu tư vào một công ty con | | | | |
| Đầu tư vào MRTN | - | - | 5.140.335.573 | 5.140.335.573 |

Dưới đây là thông tin về các công ty con được hợp nhất (Thuyết minh 1) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

| Tên công ty | Địa chỉ |
|--|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”) | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”) | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) | Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam |
| Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”) | Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam |

NPHCS là công ty con của NPM. TNTI và NPM là các công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

| | Chi phí trước hoạt động Nghìn VND | Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND | Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND | Lệ phí vay Nghìn VND | Chênh lệch tỷ giá Nghìn VND | Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND | Chi phí trả trước khác Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|---|--|--|--------------------------------|---------------------------------------|---|--|-------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 226.188.216 | 632.993.433 | 58.796.000 | 150.633.930 | 35.927.461 | - | 6.623.797 | 1.111.162.837 |
| Tăng trong kỳ | - | 6.258.642 | - | - | - | 145.823.653 | 520.695 | 152.602.990 |
| Chuyển từ / (sang) xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | 8.375.792 | - | - | - | (43.366.253) | 21.635.645 | - | (13.354.816) |
| Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8) | - | - | - | - | - | 793.443.767 | - | 793.443.767 |
| Chuyển sang phát hành trái phiếu dài hạn (Thuyết minh 17(b)(ii)) | - | - | - | (150.633.930) | - | - | - | (150.633.930) |
| Phân loại lại | (226.188.215) | - | - | - | 7.438.792 | 218.749.423 | - | - |
| Phân bổ trong kỳ | (697.983) | (33.025.744) | (18.932.000) | - | - | (19.738.214) | (1.646.048) | (74.039.989) |
| Số dư cuối kỳ | 7.677.810 | 606.226.331 | 39.864.000 | - | - | 1.159.914.274 | 5.498.444 | 1.819.180.859 |

Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, NPM đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên theo đó NPM cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong suốt thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo bắt đầu từ năm 2015. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

| | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 25.513.474 | 28.294.286 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.005 | - |
| Thuế tài nguyên | - | 70.461.365 |
| Các loại thuế khác | 4.449.340 | 7.303.998 |
| | 29.966.819 | 106.059.649 |

15. Chi phí phải trả

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|
| | 31/12/2015 | 1/1/2015 | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
| | Ngàn VND | Ngàn VND | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Tiền thưởng | 5.792.711 | 20.049.207 | - | - |
| Tiền lãi vay phải trả | 251.034.100 | 240.683.978 | - | - |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 1.907.433 | 1.907.433 | - | - |
| Thuế và phí tài nguyên | 286.165.753 | 77.125.358 | - | - |
| Chi phí xây dựng phải trả | 139.122.810 | 179.968.710 | - | - |
| Phí tư vấn | 14.990.638 | 11.261.110 | - | - |
| Chi phí hoạt động | 96.350.608 | 117.309.318 | - | - |
| Chi phí phải trả khác | 2.908.193 | 35.360.583 | 778.096 | 504.530 |
| | 798.272.246 | 683.665.697 | 778.096 | 504.530 |

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Các khoản phải trả khác bao gồm các khoản sau:

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> |
| | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> |
| Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN) | | | | |
| Chi phí tài chính – dài hạn | 1.555.323.840 | 2.134.490.175 | 626.074.175 | 956.529.090 |
| Lãi vay – ngắn hạn | - | 35.315.815 | - | 35.315.815 |
| Lãi vay – dài hạn | - | 38.448.900 | - | 18.482.071 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (MH) | | | | |
| Phi thương mại – ngắn hạn | 2.511.785 | 2.511.785 | 2.511.785 | 2.511.785 |
| Phải trả cho NPM | | | | |
| Phi thương mại – ngắn hạn | - | - | 10.294.685 | 37.294.686 |
| Phải trả khác cho bên thứ ba | | | | |
| Phải trả khác – ngắn hạn | 25.123.017 | 1.530.866 | - | - |
| Cổ tức phải trả – ngắn hạn | 52.213.577 | 52.070.916 | 52.213.577 | 52.070.916 |
| Cổ tức phải trả – dài hạn | 26.249.448 | 78.463.027 | 26.249.448 | 78.463.027 |

17. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> |
| | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> |
| Vay ngắn hạn | 2.418.506.153 | 1.305.713.481 | - | 231.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b)) | 111.711.740 | 36.330.845 | - | 22.754.630 |
| | 2.530.217.893 | 1.342.044.326 | - | 253.754.630 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Tập đoàn | | Công ty | |
|--|-----------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND |
| Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (i) | VND | - | 231.000.000 | - | 231.000.000 |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii) | USD | 1.732.671.150 | 1.035.382.342 | - | - |
| Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii) | VND | 120.000.000 | - | - | - |
| Khoản vay từ bên thứ 3 (iv) | USD | 1.447.303 | 39.331.139 | - | - |
| Khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con (v) | USD | 564.387.700 | - | - | - |
| | | 2.418.506.153 | 1.305.713.481 | - | 231.000.000 |

- (i) Khoản vay từ công ty mẹ cấp cao nhất đã được hoàn trả trong kỳ.
- (ii) Khoản vay hợp vốn bằng USD từ các ngân hàng trong nước, chịu lãi suất 4.5% một năm, được đảm bảo bằng hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của NPM. Khoản vay này đã được hoán đổi sang VND thông qua hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo với lãi suất hoán đổi là 4.5% một năm. Cùng với các khoản vay dài hạn, khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của MSR do MH nắm giữ.
- (iii) Khoản vay bằng VND trị giá 120.000 triệu VND từ ngân hàng trong nước được đồng bảo đảm bằng hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của NPM và chịu lãi suất 8% một năm.
- (iv) Khoản vay bằng USD trị giá 1.447 triệu VND từ khách hàng của NPM theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm với khách hàng này. Khoản vay này dùng để tài trợ cho hoạt động xây dựng của NPM, phải hoàn trả trong vòng 12 tháng và chịu lãi suất 8.5% một năm.
- (iv) Khoản vay bằng USD trị giá 564.388 triệu VND từ một nhà đầu tư của một công ty con không được đảm bảo, phải hoàn trả trong năm 2016 và chịu lãi suất 6% một năm.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> |
| | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> |
| Vay dài hạn (i) | 380.000.000 | 537.832.798 | - | 327.832.798 |
| Phát hành trái phiếu dài hạn (ii) | 7.865.677.365 | 6.800.000.000 | - | - |
| Nợ thuê tài chính dài hạn (iii) | 39.452.364 | 50.804.253 | - | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 8.285.129.729 | 7.388.637.051 | - | 327.832.798 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a)) | (111.711.740) | (36.330.845) | - | (22.754.630) |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 8.173.417.989 | 7.352.306.206 | - | 305.078.168 |

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Năm đáo hạn | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|-----------|-------------|-------------------|------------------|-------------------|------------------|
| | | | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> | <u>31/12/2015</u> | <u>1/1/2015</u> |
| | | | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> | <u>Nghìn VND</u> |
| Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (*) | VND | - | - | 22.754.630 | - | 22.754.630 |
| Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (*) | VND | - | - | 305.078.168 | - | 305.078.168 |
| Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (*) | VND | - | - | 210.000.000 | - | - |
| Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (**) | VND | 2018 | 380.000.000 | - | - | - |
| | | | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | | | 380.000.000 | 537.832.798 | - | 327.832.798 |

(*) Khoản vay từ công ty mẹ cấp cao nhất đã được hoàn trả trong kỳ.

(**) Các khoản vay trung hạn từ ngân hàng trong nước có đảm bảo và chịu lãi suất 9.3% một năm. Cùng với các khoản vay ngắn hạn bằng USD, khoản vay này cũng được đảm bảo bằng 158 triệu cổ phiếu của MSR do MH nắm giữ.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Tập đoàn | |
|--------------------------------------|-----------|--------------|-------------|---------------|---------------|
| | | | | 31/12/2015 | 1/1/2015 |
| | | | | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*) | VND | 10% | - | - | 6.800.000.000 |
| Phát hành trái phiếu có đảm bảo (**) | VND | 8% | 2020 | 7.865.677.365 | - |

(*) Số trái phiếu bằng VND do TNTI phát hành cho các ngân hàng hợp vốn trong nước đã được mua lại toàn bộ trong kỳ.

(**) Số trái phiếu bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm, chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Lãi suất được điều chỉnh ba tháng một lần sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên và lãi suất được tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu về từ trái phiếu đã phát hành được sử dụng bởi NPM và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được cân trừ với phí thu xếp phát hành trái phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC.

(iii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | | Tổng khoản nợ thuê tài chính |
|----------------------------|---|---------------|------------------------------|---|------------------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Tiền lãi thuê | Tổng khoản nợ thuê tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | |
| | Ngàn VND | Ngàn VND | Ngàn VND | Ngàn VND | Ngàn VND |
| Trong vòng một năm | 21.930.692 | 5.218.952 | 16.711.740 | 20.364.222 | 6.788.007 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 25.063.649 | 2.323.025 | 22.740.624 | 43.861.390 | 6.633.352 |
| | 46.994.341 | 7.541.977 | 39.452.364 | 64.225.612 | 13.421.359 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Dự phòng dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

| Tập đoàn: | Khôi phục hiện trường mở Nghìn VND | Quyền khai thác mỏ Nghìn VND | Tổng Nghìn VND |
|------------------------|---|---|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 19.486.702 | 588.370.818 | 607.857.520 |
| Dự phòng lập trong kỳ | 1.500.476 | 46.016.356 | 47.516.832 |
| Dự phòng dùng trong kỳ | - | (73.145.650) | (73.145.650) |
| Số dư cuối kỳ | 20.987.178 | 561.241.524 | 582.228.702 |

19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | Tập đoàn | | Công ty | |
|---|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Trừ lượng khai thác và trữ lượng địa chất | 704.173.514 | 730.049.612 | - | - |

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế của các năm trước của Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

| | Số lỗ được khấu trừ | |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | Tập đoàn Nghìn VND | Công ty Nghìn VND |
| Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm | 479.175.459 | 85.910.872 |
| Trong đó: | | |
| Đã quyết toán với cơ quan thuế | 4.194.763 | - |
| Chưa quyết toán – tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế | 474.980.696 | 85.910.872 |
| | 479.175.459 | 85.910.872 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

| | Vốn cổ phần Nghìn VND | Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND | Nguồn vốn khác Nghìn VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND | Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND | Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|---|--------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------------|---|--|---|--------------|---|------------------------|
| | | | | | | | Nghìn VND | Nghìn VND | | |
| Số dư tại 1/1/2014 | 6.985.808.990 | 2.097.724.074 | (60.006.826) | - | (295.683.347) | 2.243.151.731 | 10.970.994.621 | - | - | 10.970.994.628 |
| Phát hành cổ phiếu | 208.664.290 | (153.396.750) | - | - | - | - | 55.267.541 | 388.889.871 | - | 444.157.412 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại một công ty con | - | - | 60.006.821 | - | - | - | 60.006.821 | - | - | 60.006.826 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 46.676.201 | 46.676.201 | (11.022.694) | - | 35.653.514 |
| Số dư tại 1/1/2015 | 7.194.473.280 | 1.944.327.324 | - | - | (295.683.347) | 2.289.827.941 | 11.132.945.201 | 377.867.171 | - | 11.510.812.380 |
| <i>Phân loại lại</i> | - | - | - | (295.683.347) | 295.683.347 | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 1/1/2015 | 7.194.473.280 | 1.944.327.324 | - | (295.683.347) | - | 2.289.827.941 | 11.132.945.201 | 377.867.171 | - | 11.510.812.380 |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 152.135.741 | 152.135.741 | (67.813.718) | - | 84.322.029 |
| Số dư tại 31/12/2015 | 7.194.473.280 | 1.944.327.324 | - | (295.683.347) | - | 2.441.963.691 | 11.285.080.941 | 310.053.461 | - | 11.595.134.409 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Công ty: | Vốn cổ phần Nghìn VND | Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND | Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND | Tổng cộng Nghìn VND |
|--|----------------------------------|---|---|--------------------------------|
| Số dư tại 1/1/2014 | 6.985.808.990 | 2.097.724.074 | 299.922.284 | 9.383.455.348 |
| Phát hành cổ phiếu Lỗi thuần trong kỳ | 208.664.290 - | (153.396.750) - | - (37.351.071) | 55.267.540 (37.351.071) |
| Số dư tại 31/12/2014 | 7.194.473.280 | 1.944.327.324 | 262.571.213 | 9.401.371.817 |
| Số dư tại 1/1/2015 | 7.194.473.280 | 1.944.327.324 | 262.571.213 | 9.401.371.817 |
| Lỗi thuần trong kỳ | - | - | (39.883.120) | (39.883.120) |
| Số dư tại 31/12/2015 | 7.194.473.280 | 1.944.327.324 | 222.688.093 | 9.361.488.697 |

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|----------------------------------|-------------|---------------|-------------|---------------|
| | Số cổ phiếu | Nghìn VND | Số cổ phiếu | Nghìn VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 719.447.328 | 7.194.473.280 | 719.447.328 | 7.194.473.280 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 703.544.898 | 7.035.448.980 | 703.544.898 | 7.035.448.980 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 15.902.430 | 159.024.300 | 15.902.430 | 159.024.300 |
| | 719.447.328 | 7.194.473.280 | 719.447.328 | 7.194.473.280 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 703.544.898 | 7.035.448.980 | 703.544.898 | 7.035.448.980 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 15.902.430 | 159.024.300 | 15.902.430 | 159.024.300 |
| | 719.447.328 | 7.194.473.280 | 719.447.328 | 7.194.473.280 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 1.944.327.324 | - | 1.944.327.324 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá 10.000 VND và bắt buộc phải chuyển đổi thành một số lượng cố định cổ phiếu phổ thông khi kết thúc thời hạn của thỏa thuận cổ phiếu ưu đãi hoặc khi phát sinh các sự kiện nguyên nhân quy định trong thỏa thuận. Các cổ phiếu ưu đãi cũng cho phép bên nắm giữ được quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ ngoài khoản cổ tức cố định trả bằng tiền với mức 3% một năm tính trên vốn gốc trong năm đầu tiên và 10% một năm tính trên vốn gốc trong thời gian còn lại tính đến ngày chuyển đổi.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND | 31/12/2015 Nghìn VND | 1/1/2015 Nghìn VND |
| Trong vòng một năm | 16.969.226 | 11.507.008 | - | - |
| Trong vòng hai đến năm năm | 18.423.971 | 4.488.648 | - | - |
| | 35.393.197 | 15.995.656 | - | - |

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

| | 31/12/2015 | | 1/1/2015 | |
|-----|------------|--------------------------|-----------|--------------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương Nghìn VND | Nguyên tệ | Tương đương Nghìn VND |
| USD | 5.630.416 | 126.121.285 | 3.271.781 | 69.927.775 |

(c) Khoản nợ xấu đã xóa sổ

Tập đoàn:

| | <u>Tập đoàn</u> | |
|------------------------|-----------------------|---------------------|
| | 31/12/2015 VND'000 | 1/1/2015 VND'000 |
| Khoản nợ xấu đã xóa sổ | 9.577.438 | 9.577.438 |

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| <u>Tập đoàn:</u> | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Tổng doanh thu bán hàng | 2.665.267.495 | 2.853.656.655 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | (7.392.789) | (27.924.847) |
| Doanh thu thuần | 2.657.874.706 | 2.825.731.808 |

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|--|---|---|---|---|
| | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay và thu nhập tài chính khác | 508.239.910 | 3.656.090 | 18.095.979 | 96.906.522 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 47.838.941 | 24.419.544 | - | - |
| | 556.078.851 | 28.075.634 | 18.095.979 | 96.906.522 |

25. Chi phí tài chính

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|----------------------------------|---|---|---|---|
| | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND |
| Chi phí lãi vay & chi phí đi vay | 753.671.273 | 589.036.786 | 52.914.399 | 141.526.121 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 81.088.205 | 25.255.543 | - | - |
| | 834.759.478 | 614.292.329 | 52.914.399 | 141.526.121 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ lưu hành trong kỳ.

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông đang sở hữu cổ phiếu phổ thông

| | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| | Nghìn VND | Nghìn VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông đang sở hữu cổ phiếu phổ thông | 152.135.747 | 46.676.208 |

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

| | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ | 719.447.328 | 698.580.899 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành sau một thời gian | - | 15.178.525 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ | 719.447.328 | 713.759.424 |

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

| Bên liên quan | Bản chất của giao dịch | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND |
|---|---|---|---|
| Công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | Khoản vay nhận được | - | 210.000.000 |
| | Hoàn trả gốc vay | 611.053.812 | - |
| | Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay | 78.156.014 | 86.337.242 |
| | Nợ đã đối trừ với NPM | 490.000.000 | - |
| | Chi phí lãi vay và chi phí đi vay | 64.236.148 | 265.189.123 |
| | Hoàn trả lãi vay và chi phí đi vay | 384.946.188 | - |
| Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| Ngân hàng trong nước | Khoản vay nhận được | 2.442.424.470 | 1.035.382.342 |
| | Hoàn trả gốc vay | 1.375.111.828 | - |
| | Chi phí lãi vay và chi phí đi vay | 129.582.179 | 20.042.149 |
| Cán bộ quản lý chủ chốt | | | |
| | Lương, thưởng và các phúc lợi khác | 15.883.505 | 15.456.146 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

| Bên liên quan | Bản chất của giao dịch | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND |
|---|--|---|---|
| Công ty mẹ cấp cao nhất | | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay | 52.221.014 | 86.337.242 |
| | Chi phí lãi vay và chi phí đi vay | 52.914.399 | 141.526.121 |
| | Hoàn trả gốc vay | 611.053.812 | - |
| | Hoàn trả lãi vay và chi phí đi vay | 384.946.188 | - |
| Các công ty liên quan khác | | | |
| Công ty TNHH MTV Tài nguyên Thái Nguyên Ma San | Khoản vay đã cấp | - | 23.408.000 |
| | Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con | 17.914.950 | 23.170.997 |
| | Lãi vay và chi phí đi vay đã nhận | 30.000.000 | - |
| | Tiền thu hồi nợ cho vay | 996.000.000 | - |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con | - | 72.994.670 |
| | Hoàn trả khoản ứng trước | 27.000.000 | - |

28. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---|---|---|---|---|
| | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND | Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015 Nghìn VND | Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Nghìn VND |
| Tăng tài sản cố định do tăng các khoản trích lập dự phòng | | 607.857.520 | - | - |
| Chi phí lãi vay nhập gốc của khoản vay | 95.997.456 | 86.337.242 | 52.221.014 | 86.337.242 |
| Chi phí khấu hao được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang | 3.876.382 | 4.979.597 | - | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn và Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính trước và sau khi được phân loại lại như sau:

a) Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|-------------------------------|---|--|---|--|
| | 1/1/2015 (<u>đã được phân loại lại</u>) Nghìn VND | 1/1/2015 (<u>theo báo cáo trước đây</u>) Nghìn VND | 1/1/2015 (<u>đã được phân loại lại</u>) Nghìn VND | 1/1/2015 (<u>theo báo cáo trước đây</u>) Nghìn VND |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | 13.278.989 | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 280.333.512 | 267.054.523 | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | - | 38.261.125 | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 1.421.346.690 | 1.383.085.565 | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | (295.683.347) | - | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | - | (295.683.347) | - | - |
| | 1.405.996.855 | 1.405.996.855 | - | - |

b) Báo cáo hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh

| | <u>Tập đoàn</u> | | <u>Công ty</u> | |
|---------------------------|---|--|---|--|
| | 1/1/2015 (<u>đã được phân loại lại</u>) Nghìn VND | 1/1/2015 (<u>theo báo cáo trước đây</u>) Nghìn VND | 1/1/2015 (<u>đã được phân loại lại</u>) Nghìn VND | 1/1/2015 (<u>theo báo cáo trước đây</u>) Nghìn VND |
| Doanh thu | 2.853.656.655 | 2.946.229.025 | - | - |
| Giảm trừ doanh thu | - | - | - | - |
| ▪ Nghĩa vụ thuế xuất khẩu | - | (92.572.370) | - | - |
| | 2.853.656.655 | 2.853.656.655 | - | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Thuyết minh biến động trên kết quả kinh doanh

Tập đoàn:

Lợi nhuận thuần sau thuế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tập đoàn đạt 84 tỷ đồng, so với 35 tỷ đồng lợi nhuận cho giai đoạn tương ứng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là kết quả có được từ mức lợi nhuận hoạt động cao hơn.

Ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Wayne Apted
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

